

PHỤ LỤC

Giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất tại xã Yên Đồng, tỉnh Ninh Bình

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 04/09/2025 của Chủ tịch UBND xã Yên Đồng)

STT	Khu đất đấu giá	Vị trí trên bản đồ		Lô số	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng/m ²)	Thành tiền	Ghi chú
		Tờ	Thửa a					
1	Kênh Nam	25	27	6	100,0	9.200.000	920.000.000	
				7	100,0	9.200.000	920.000.000	
				8	100,0	9.200.000	920.000.000	
				9	100,0	9.200.000	920.000.000	
				10	100,0	9.200.000	920.000.000	
				11	100,0	9.200.000	920.000.000	
2	Khu dưỡng lão Cốc Dương	25	47	1	150,0	4.000.000	600.000.000	
				2	150,0	4.000.000	600.000.000	
				3	150,0	4.000.000	600.000.000	
				4	150,0	4.000.000	600.000.000	
				5	150,0	4.000.000	600.000.000	
				6	150,0	4.000.000	600.000.000	
3	Ao xóm Bến	7	20	2	98,0	8.400.000	823.200.000	
				3	102,8	8.400.000	863.520.000	
				4	93,9	8.400.000	788.760.000	
				5	92,8	8.400.000	779.520.000	
				6	96,1	8.400.000	807.240.000	
				7	99,5	8.400.000	835.800.000	
				8	102,8	8.400.000	863.520.000	
				9	106,1	8.400.000	891.240.000	
				10	109,4	8.400.000	918.960.000	
4	Khu vực Ngàn Sòng, thôn Đồ Quan	16	58	1	139,0	6.000.000	834.000.000	
				2	140,0	6.000.000	840.000.000	
				3	142,0	6.000.000	852.000.000	
				4	143,0	6.000.000	858.000.000	
				5	145,0	6.000.000	870.000.000	
				6	139,0	7.200.000	1.000.800.000	Lô góc

STT	Khu đất đấu giá	Vị trí trên bản đồ		Lô số	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng/m ²)	Thành tiền	Ghi chú
		Tờ	Thửa a					
				7	139,0	6.000.000	834.000.000	
				8	140,0	6.000.000	840.000.000	
				9	142,0	6.000.000	852.000.000	
				10	143,0	6.000.000	858.000.000	
				11	145,0	6.000.000	870.000.000	
				12	140,0	7.200.000	1.008.000.000	Lô góc
				13	115,0	7.200.000	828.000.000	Lô góc
				14	116,0	6.000.000	696.000.000	
				15	117,0	6.000.000	702.000.000	
				16	118,0	6.000.000	708.000.000	
				17	119,0	6.000.000	714.000.000	
				18	119,0	6.000.000	714.000.000	
				19	121,0	6.000.000	726.000.000	
				20	122,0	6.000.000	732.000.000	
				21	123,0	7.200.000	885.600.000	Lô góc
				22	115,0	7.200.000	828.000.000	Lô góc
				23	116,0	6.000.000	696.000.000	
				24	117,0	6.000.000	702.000.000	
				25	118,0	6.000.000	708.000.000	
				26	119,0	6.000.000	714.000.000	
				27	120,0	6.000.000	720.000.000	
				28	121,0	6.000.000	726.000.000	
				29	122,0	6.000.000	732.000.000	
				30	123,0	7.200.000	885.600.000	Lô góc
	Tổng cộng			51	6.239,4		40.478.160.000	